

TCCS 01: 2018/TCMB

**TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CƠ SỞ
BỘ TIÊU CHÍ MINH BẠCH - CHUỖI SẢN PHẨM
TRỒNG TRỌT**

TCCS 01 : 2018/TCMB

Lời nói đầu

Tiêu chuẩn Kỹ thuật cơ sở TCCS 01 : 2018/TCMB “ Tiêu chuẩn Minh bạch – Chuỗi sản phẩm trồng trọt” do Hiệp hội Thực phẩm Minh bạch (AFT) ban hành theo quyết định số 09 /QĐ-AFT ngày 27/6/2018. Tiêu chuẩn TCCS 01 : 2018/TCMB tuân thủ theo Nghị định 127/2007/ NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn và Nghị định 45/2010/NĐ-CP về tổ chức hoạt động và quản lý Hội.

TIÊU CHUẨN MINH BẠCH – CHUỖI SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT

Transparence Criteria – Cultivated products chain

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích:

Tiêu chuẩn minh bạch cho chuỗi sản phẩm trồng trọt được xây dựng nhằm thực hiện khẩu hiệu của Hiệp hội Thực phẩm Minh bạch : “Thực phẩm an toàn cần minh bạch”.

1.2. Phạm vi điều chỉnh

Tiêu chuẩn này quy định những thông tin cần được ghi chép, lưu trữ và công bố công khai bao gồm: thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia vào chuỗi sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm trồng trọt; các thông tin đầu vào; quá trình sản xuất, xử lý sơ chế, vận chuyển, phân phối và tiêu thụ nhằm đảm bảo các sản phẩm trồng trọt an toàn hoặc/và sạch cho người tiêu dùng

1.3. Đối tượng áp dụng:

Tiêu chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia sản xuất, kinh doanh, kiểm tra và chứng nhận các sản phẩm trồng trọt an toàn hoặc/và sạch, được minh bạch thông tin tại Việt Nam.

1. Giải thích từ ngữ

2.1. Tổ chức, cá nhân là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ nông dân sản xuất theo mô hình kinh tế trang trại tham gia sản xuất, kinh doanh, kiểm tra và chứng nhận sản phẩm trồng trọt an toàn hoặc/và sạch theo quy định của pháp luật Việt Nam và các tiêu chuẩn tương đương.

2.2. Chuỗi sản phẩm trồng trọt: bao gồm tất cả các công đoạn từ trồng trọt (các yếu tố đầu vào: giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; quy trình canh tác...), xử lý sơ chế, đóng gói, vận chuyển, phân phối, tiêu thụ.

2.3. Sản phẩm trồng trọt: bao gồm tất cả các loại cây và sản phẩm của cây (lá, hoa, mầm, củ, quả, hạt) làm thực phẩm và các loại nấm.

2.4. Sản phẩm trồng trọt an toàn: là sản phẩm mà trong quá trình canh tác, thu hái, lưu kho, bao gói, vận chuyển không sử dụng những chất cấm; việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tuân thủ đúng quy định pháp luật về chủng loại, liều lượng, nồng độ, thời gian cách ly; tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật về giới hạn tối đa thuốc bảo vệ thực vật, giới hạn tối đa vi sinh vật gây bệnh và giới hạn tối đa kim loại.

2.5. Sản phẩm trồng trọt sạch: là sản phẩm mà trong quá trình canh tác, thu hái, lưu kho, bao gói, vận chuyển không sử dụng những chất cấm, hoàn toàn không sử dụng phân bón hóa học, các loại thuốc bảo vệ thực vật hóa học; tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật về giới hạn tối đa thuốc bảo vệ thực vật, giới hạn tối đa vi sinh vật gây bệnh và giới hạn tối đa các kim loại nặng.

2.6. Thuốc Bảo vệ thực vật: bao gồm thuốc diệt cỏ, chất hoặc hỗn hợp các chất hóa học hoặc chế phẩm vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản thực vật; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc.

2.7. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học là sản phẩm có thành phần hữu hiệu là vi sinh vật sống hoặc chất có nguồn gốc từ vi sinh vật, thực vật, động vật.

2.8. Phân bón bao gồm: phân bón hữu cơ, phân bón tổng hợp/hóa học, phân bón vi sinh dùng để bón vào đất, hòa tan vào nước hay phun trực tiếp lên cây trồng.

2.9. Thời gian cách ly là khoảng thời gian tối thiểu kể từ ngày sử dụng thuốc bảo vệ thực vật lần cuối cùng đến ngày thu hoạch sản phẩm hoặc khoảng thời gian tối thiểu kể từ ngày sử dụng thuốc bảo vệ thực vật lần cuối cùng trong quá trình bảo quản đến khi sản phẩm được đưa vào sử dụng.

2. Tài liệu tham chiếu

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;
- QCVN 01:2009/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống ;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-132:2013/BNNPTNT về rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.

Chương II. NỘI DUNG BỘ TIÊU CHÍ MINH BẠCH

1. Minh bạch về phương pháp canh tác:

1.1. Nhà sản xuất phải công bố những thông tin về phương pháp canh tác (an toàn, hữu cơ hay thuận tự nhiên) bao gồm nhưng không giới hạn: trên hệ thống thông tin chung của AFT (website), trên hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm và trên bao bì sản phẩm với các nội dung chi tiết như sau:

- a. Sản phẩm không sử dụng chất cấm;
- b. Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định pháp luật ;
- c. Sản phẩm tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật về mức giới hạn tối đa thuốc bảo vệ thực vật, mức giới hạn tối đa vi sinh vật gây bệnh và mức giới hạn tối đa kim loại nặng;
- d. Sản phẩm đảm bảo quy định pháp luật về an toàn thực phẩm.

1.2. Các nội dung khuyến khích tự nguyện công bố, thể hiện đúng phương pháp canh tác thực tế mà nhà sản xuất đang áp dụng. Nhà sản xuất chịu trách nhiệm về tính trung thực của các nội dung công bố:

- a. Sử dụng phân bón hữu cơ (chưa có chứng nhận của tổ chức chứng nhận được phép sử dụng cho trồng trọt hữu cơ)
- b. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học (chưa có chứng nhận của tổ chức chứng nhận được phép sử dụng cho trồng trọt hữu cơ)
- c. Sử dụng phân bón hữu cơ (có chứng nhận của tổ chức chứng nhận được phép sử dụng cho trồng trọt hữu cơ)
- d. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học (có chứng nhận của tổ chức chứng nhận được phép sử dụng cho trồng trọt hữu cơ)
- e. Không sử dụng giống biến đổi gen
- f. Sử dụng phân bón tự ủ có nguồn từ vật liệu được nuôi trồng tự nhiên
- g. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học có nguồn từ vật liệu được nuôi trồng tự nhiên
- h. Hoàn toàn không sử dụng phân bón.
- i. Hoàn toàn không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.
- j. Có biện pháp bảo tồn sự bền vững của đất canh tác.
- k. Xây dựng hệ sinh thái cân bằng và đa dạng.

Nhà sản xuất công bố phương pháp canh tác bao gồm tuân thủ các mục 1.1a, 1.1b,1.1c,1.1d thì được gọi là phương pháp an toàn

Nhà sản xuất công bố phương pháp canh tác tuân thủ các mục 1.1a, 1.1b,1.1c,1.1d. và sử dụng phân bón và thuốc BVTV nằm trong phạm vi các mục 1.2a, 1.2b, 1.2c, 1.2d, 1.2 f, 1.2g, 1.2h,1.2i thì được gọi là phương pháp hữu cơ

Nhà sản xuất công bố phương pháp canh tác tuân thủ các mục 1.1a, 1.1b,1.1c,1.1d. Việc sử dụng phân bón và thuốc BVTV chỉ nằm trong phạm vi các mục 1.2f , 1.2g, 1.2h, 1.2i và tuân thủ các mục 1.2e, 1.2j, 1.2k thì được gọi là phương pháp thuận tự nhiên.

Trên giấy chứng nhận minh bạch của nhà sản xuất sẽ thể hiện phương pháp canh tác (an toàn, hữu cơ hay thuận tự nhiên) và nội dung chi tiết trong các mục 1.1a, 1.1b,1.1c,1.1d, 1.2a, 1.2b, 1.2c, 1.2d, 1.2h,1.2i, 1.2j, 1.2k.

2. Thông tin về nhà sản xuất

2.1 Tên nhà sản xuất;

2.2 Loại hình nhà sản xuất: Doanh nghiệp tư nhân/ Hợp tác xã/ Nhóm nông hộ/ Hộ cá thể/ Khác;

2.3 Họ và tên người đại diện chính thức;

2.4 Thông tin liên hệ: Địa chỉ liên lạc, Số điện thoại, E-mail và trang Web (nếu có)

2.5 Địa điểm nơi sản xuất;

2.6 Danh mục các loại cây trồng đã và đang canh tác tại cơ sở;

2.7 Các tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng và các chứng nhận (nếu có);

2.8 Lập sơ đồ thể hiện các khu vực sản xuất;

2.9 Bản sao/ scan Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có);

2.10 Cập nhật trên hệ thống truy xuất nguồn gốc khi có sự thay đổi bất kỳ một trong các nội dung thông tin nêu trên chậm nhất 1 tháng sau thời điểm xảy ra thay đổi.

3. Điều kiện sản xuất

Điều kiện sản xuất tại các khu vực sản xuất – trồng trọt và sơ chế, bảo quản sản phẩm phải bảo đảm:

3.1 Địa điểm sản xuất không nằm trong vùng bị cảnh báo ô nhiễm, không bảo đảm sản xuất thực phẩm an toàn;

3.2 Đất canh tác đảm bảo quy định về giới hạn các kim loại nặng As, Cd;

3.3 Nguồn nước tưới và sơ chế sản phẩm không ảnh hưởng đến an toàn sản phẩm.

3.4 Có trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng, phương tiện phù hợp để sản xuất, thu hoạch, bảo quản và vận chuyển; bảo đảm không gây độc hại, không gây ô nhiễm cho thực phẩm.

4. Các yếu tố đầu vào

4.1 Giống: cung cấp danh sách tất cả các loại giống cây, giống nấm đang được sử dụng;

4.2 Thuốc bảo vệ thực vật: cung cấp danh sách các loại thuốc theo nhóm mục đích sử dụng (diệt cỏ, phòng/ trị bệnh, côn trùng, cải tạo đất, điều hòa sinh trưởng, tổng hợp và mục đích khác);

4.3 Phân bón: cung cấp danh sách các loại phân bón theo mục đích sử dụng, nêu rõ mua hoặc tự sản xuất.

5. Quy trình trồng trọt

5.1 Xây dựng và thực hiện Quy trình trồng trọt của từng loại cây trồng, nắm; trong đó ngoài các nội dung của một quy trình thông thường, cần phải thể hiện rõ các nội dung:

5.2 Chủng loại và phương thức sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;

5.3 Phương án ứng phó các loại sâu bệnh và điều kiện thời tiết bất lợi có thể ảnh hưởng đến cây trồng;

5.4 Các biểu mẫu ghi chép đầy đủ việc sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với các nội dung: mục đích, ngày, tên sản phẩm, hoạt chất chính, liều lượng, người thực hiện, loại cây trồng/khu vực sử dụng, thời gian cách ly (phụ lục 2 hoặc các mẫu ghi chép tương đương)

5.5 Có phụ lục cập nhật quy trình sản xuất cho từng thời kỳ.

6. Quy trình thu hoạch – sơ chế – bảo quản

6.1 Xây dựng quy trình thu hoạch, sơ chế và bảo quản của từng loại sản phẩm trong đó có liệt kê đầy đủ các loại hóa chất sử dụng (nếu có).

6.2 Có sổ ghi chép theo dõi sản lượng thu hoạch thực tế.

7. Hệ thống phân phối, vận chuyển

7.1 Lưu trữ đầy đủ hóa đơn hoặc phiếu xuất hàng.

7.2 Hóa đơn hoặc phiếu xuất hàng ngoài các thông tin chung về người nhận, số/khối lượng và đơn giá sản phẩm, phải thể hiện được số hiệu phương tiện vận chuyển.

8. Hệ thống truy xuất nguồn gốc

8.1 Cập nhật đầy đủ thông tin trên hệ thống truy xuất được nguồn gốc cho từng lô hàng, tối thiểu bao gồm:

- a. Tên sản phẩm;
- b. Thông tin về nhà sản xuất (mục 1 chương II)
- c. Mã số lô/thửa;
- d. Loại giống sử dụng;
- e. Ngày trồng;

f. Các lần bón phân, sử dụng thuốc BVTV: lý do sử dụng, ngày thực hiện, liều lượng dùng, người thực hiện, thời gian cách ly;

g. Ngày thu hoạch

h. Khối lượng thu hoạch

i. Ngày đóng gói

j. Tiêu chuẩn áp dụng cho quá trình sản xuất (nếu có)

k. Phương pháp canh tác công bố của nhà sản xuất ở mục số 1 chương II

l. Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc số hiệu văn bản công bố chất lượng sản phẩm;

8.2 Xây dựng thủ tục thu hồi sản phẩm không đạt tiêu chuẩn/ mất an toàn cho người dùng.

9. Ghi nhãn sản phẩm:

Nội dung ghi nhãn bảo đảm đủ thông tin cần thiết sau đây:

9.1 Trường hợp bao gói sẵn, thông tin ghi nhãn gồm:

- Tên sản phẩm,
- Địa chỉ nơi sản xuất và/hoặc đóng gói,
- Ngày thu hoạch/đóng gói,
- Khối lượng tịnh,
- Hạn sử dụng,
- Hướng dẫn bảo quản,
- Tiêu chuẩn áp dụng (nếu có),
- Phương pháp canh tác công bố của nhà sản xuất ở mục 1. Chương II (thể hiện ở đây hoặc ở trên hệ thống truy xuất nguồn gốc)
- Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc số hiệu văn bản công bố chất lượng sản phẩm,
- Dán tem AFT cùng với Mã QR truy xuất nguồn gốc của sản phẩm.

9.2 Trường hợp không bao gói sẵn: gắn tem truy xuất nguồn gốc kết nối thông tin thể hiện đầy đủ các nội dung ở mục 9.1 (khối lượng tịnh là tổng khối lượng của lô hàng).

10. Đánh giá chất lượng sản phẩm

Cung cấp các kết quả xét nghiệm ngẫu nhiên của sản phẩm (06 tháng/lần) từ một trong các tổ chức do AFT khuyến nghị, các chỉ tiêu xét nghiệm tối thiểu bao gồm:

- Tồn dư kim loại nặng Asen (As), (áp dụng cho tất cả các loại sản phẩm);
- Tồn dư vi sinh vật *Salmonella spp.* và *E. coli* (áp dụng cho rau mầm và rau ăn sống);
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc phospho hữu cơ, gốc cúc và gốc carbamates (áp dụng cho tất cả sản phẩm).

11. Người lao động

11.1 Danh sách người lao động tại nơi sản xuất, bao gồm các thông tin: Họ tên, tuổi, sức khỏe, tính hợp pháp của lao động, người yếu thế. (xem phụ lục 4)

11.2 Danh sách người lao động đã qua huấn luyện, áp dụng quy trình sản xuất và sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đúng cách. (xem phụ lục 3)

Các phụ lục:

Phụ lục 1

BIỂU MẪU GHI CHÉP SỬ DỤNG PHÂN BÓN

Tên cơ sở:

Ngày	Tên phân bón	Đơn tính	Chứng từ	Mục đích sử dụng và công thức	Người sử dụng	Khu vực	Người giám sát

Ngày ..tháng... năm
Thủ trưởng

Phụ lục 2

BIỂU MẪU GHI CHÉP SỬ DỤNG THUỐC BVTV & HÓA CHẤT

Tên cơ sở (trang trại):.....

Ngày	Tên thuốc , hóa chất	Đ.vị tính	Chứng từ	Mục đích sử dụng và công thức	Người thực hiện	Khu vực	Người giám sát

Ngày ..tháng... năm
Thủ trưởng

Phục lục 3.

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐÃ QUA TẬP HUẤN

Tên cơ sở (trang trại)::.....

STT	Họ Tên	Nội dung tập huấn	Thời gian tập huấn	Người hướng dẫn	Kết quả

Ngày ..tháng... năm
Thủ trưởng

Ngày ..tháng... năm
Người lập danh sách

Phụ lục 4.

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tên cơ sở (trang trại):

STT	Họ Tên	Năm sinh	Tình trạng sức khỏe	Đã khám sức khỏe	Tình trạng pháp lý
1	Nguyễn Văn A	1980	Tốt	X	
2	Trần Thị B	1990	Bị khuyết tật		
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					

Ngày ..tháng... năm
Thủ trưởng

Ngày ..tháng... năm
Người lập danh sách